

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng
Công trình: Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng quy hoạch điểm dân cư thôn 11 xã
Hợp Lý, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa (Giai đoạn 2)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 4342/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của Chủ tịch UBND huyện về việc phê duyệt mặt bằng quy hoạch chi tiết 1/500 điểm dân cư năm 2019 tại thôn 11, xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 131/TĐ-KTHT ngày 10/5/2021 và UBND xã Hợp Lý tại Tờ trình số 222/TTr-UBND ngày 25/3/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật mặt bằng quy hoạch điểm dân cư thôn 11 xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa (Giai đoạn 2) với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng quy hoạch điểm dân cư thôn 11 xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa (Giai đoạn 2).

2. Loại, cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp IV.

3. Địa điểm xây dựng: Xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

4. Tổng diện tích mặt bằng quy hoạch: 19.305,8m².

5. Chủ đầu tư: UBND xã Hợp Lý.

6. Giải pháp thiết kế:

6.1. Giao thông

a) Tuyến số 1:

Tổng chiều dài tuyến L= 194,5m; san lấp phần đất hành lang đường TL.514B phạm vi từ mặt bằng quy hoạch đến TL.514B, chân taluy tuyến cách chân taluy TL.514B tối thiểu 1,0m. Đắp đất đầm chặt, đảm bảo độ chặt yêu cầu $K \geq 0,95$.

b. Tuyến số 2:

Tổng chiều dài tuyến L= 44 m, chiều rộng nền đường Bn=13,5m bằng đất đồi đầm chặt $K \geq 0,95$, taluy nền đắp m=1,5.

6.2. Rãnh thoát nước:

Rãnh thoát nước hở phía sau mặt bằng quy hoạch có chiều dài L= 192m, mặt cắt ngang hình chữ nhật kích thước BxH=(0,5x0,5)m. Kết cấu như sau: đáy rãnh BTXM M200 đá 1x2 dày 10cm, thành rãnh xây gạch không nung đặc dày 22cm VXM M50, trát thành rãnh VXM M75 dày 1,5cm. Đắp đất rãnh độ chặt yêu cầu $K \geq 0,9$.

6.3. Kênh tưới hoàn trả:

a) Kênh chính:

- Kênh tám đan: chiều dài kênh L=39,7m, mặt cắt ngang hình chữ nhật kích thước BxH=(1,0x1,0)m. Kết cấu như sau: đáy, thành kênh BTXM đá 1x2 M200 dày 20cm, tám đan bằng BTCT đá 1x2 M250 dày 10cm, đắp đất mang rãnh $K \geq 0,9$, taluy đắp m=1.

- Kênh hở: chiều dài kênh L=57,25m, mặt cắt ngang hình chữ nhật kích thước BxH = (0,5x0,5)m. Kết cấu như sau: đáy kênh BTXM đá 1x2 M200 dày 10cm, thành rãnh xây gạch bê tông đặc KT (6,0x10,5x22)cm dày 22cm VXM M50, trát thành rãnh VXM M75 dày 1,5cm; đắp đất mang rãnh $K \geq 0,9$, taluy đắp m=1.

b) Công trình trên kênh:

- Công nổi dài: điểm đầu công tại Km0+0.00 được nối với công qua đường đã có, điểm cuối được nối với hồ ga thiết kế tại Km0+17.05. Chiều dài công nổi L=15,9m, mặt cắt ngang công hình chữ nhật kích thước BxH=1x1,2m. Kết cấu như sau: đáy, thành công BTXM đá 1x2 M200 trên lớp bê tông lót đá 4x6 M100 dày 10cm, mũ mô BTCT đá 1x2 M250, mặt công bằng BTCT đá 1x2 M250 đổ trực tiếp; gia cố nền bằng cọc tre chiều dài L=2,5m/1cọc, đường kính $D \geq 6$ cm, bố trí 25cọc/m².

- Cụm chia nước: được bố trí tại lý trình Km0+57.75. Được nối với công qua đường ở phía tả, phía hữu kênh tưới xây gạch. Phía còn lại nối với kênh tám đan thiết kế và kênh đất đã có. Mặt cắt ngang hình chữ nhật kích thước BxH=1,0x1,0m. Kết cấu cụm chia nước như sau: Đáy bằng BTXM đá 1x2 M200 dày 20cm, phía dưới lót ni lông tái sinh, thành đồ BTXM đá 1x2 M200 dày 20cm cao 1m, tám đan BTCT M250 dày 15cm.

7. Giá trị dự toán và nguồn vốn:**7.1. Giá trị dự toán: 2.528.431.000 đ.***(Hai tỷ, năm trăm hai tám triệu, bốn trăm ba một nghìn đồng)*

Trong đó:

- Chi phí xây lắp	2.125.401.000 đ
- Chi phí QLDA	53.386.000 đ
- Chi phí TVĐTXD	177.692.000 đ
- Chi phí khác	51.551.000 đ
- Chi phí dự phòng	120.401.000 đ

(có biểu chi tiết kèm theo)

7.2. Nguồn vốn: Từ nguồn cấp quyền sử dụng đất của mặt bằng quy hoạch (được phê duyệt tại Quyết định số 4342/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của Chủ tịch UBND huyện).

8. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện.

9. Thời gian thực hiện: Năm 2021-2022.

Điều 2. Giao UBND xã Hợp Lý (Chủ đầu tư) chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện; Giám đốc kho bạc nhà nước Triệu Sơn; Chủ tịch UBND xã Hợp Lý và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, KTHT.

CHỦ TỊCH**Vũ Đức Kính**

DỰ TOÁN

CÔNG TRÌNH: HẠ TẦNG KỸ THUẬT MẶT BẰNG QUY HOẠCH ĐIỂM DÂN CƯ THÔN 11 XÃ HỢP LÝ, HUYỆN TRIỆU SƠN (GIAI ĐOẠN 2)

Đơn vị tính: đồng

TT	THÀNH PHẦN CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	1.932.182.727	193.218.273	2.125.401.000
1	Giao thông	1.299.558.182	129.955.818	1.429.514.000
2	Rãnh thoát nước	387.510.000	38.751.000	426.261.000
3	Kênh tưới hoàn trả	245.114.545	24.511.455	269.626.000
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	53.386.209		53.386.209
III	CHI PHÍ TVĐTXD	161.537.778	16.153.778	177.691.556
1	Khảo sát	14.305.455	1.430.545	15.736.000
2	Lập Báo cáo KT-KT	97.652.515	9.765.252	107.417.767
3	Giám sát thi công xây dựng	49.579.809	4.957.981	54.537.790
4	Lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu xây lắp	7.496.869	749.687	8.246.556
IV	CHI PHÍ KHÁC	49.239.218	2.311.709	51.550.926
1	Thẩm định báo cáo KT-KT	480.402		480.402
2	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN	9.915.962		9.915.962
3	Thẩm định HSMT và kết quả LCNT gói thầu xây lắp	2.000.000		2.000.000
4	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	13.725.769		13.725.769
5	Kiểm toán	23.117.085	2.311.709	25.428.794
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	109.817.297	10.584.188	120.401.485
	TỔNG CỘNG	2.306.163.229	222.267.947	2.528.431.176
	LÀM TRÒN			2.528.431.000
<i>Bảng chữ: Hai tỷ, năm trăm hai tám triệu, bốn trăm ba mươi một nghìn đồng</i>				